

Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước TP.Hồ Chí Minh
Doanh nghiệp : Công ty TNHH Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết TP.HCM
Địa chỉ : 77 Trần Nhân Tôn , Phường 9 , Quận 5
Tel : 3839 4246
Fax : 3839 4246

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014 của Bộ Tài Chính)

Báo cáo Xổ số và Xí nghiệp In

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Bảng cân đối số phát sinh

Mẫu số B01-DN
Mẫu số B02-DN
Mẫu số B03-DN
Mẫu số B09-DN

Nơi nhận báo cáo : Lưu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2016)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.737.186.473.092	1.696.392.414.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.356.102.770.056	1.328.908.485.096
1. Tiền	111		786.457.617.391	839.388.031.433
2. Các khoản tương đương tiền	112		569.645.152.665	489.520.453.663
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354.837.889.764	342.581.257.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		341.330.482.264	318.653.753.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.302.407.675	14.706.458.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác (TK 138; 338)	136		13.482.873.825	15.498.919.998
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(6.277.874.000)	(6.277.874.000)
IV. Hàng tồn kho	140		25.342.982.192	24.888.871.385
1. Hàng tồn kho	141		25.342.982.192	24.888.871.385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		902.831.080	13.800.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	13.800.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		882.831.080	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		20.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		450.365.286.975	456.877.715.985
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		610.000.000	610.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216		610.000.000	610.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		391.196.035.966	402.721.448.134
1. TSCĐ hữu hình	221		390.614.148.169	401.814.625.345
-Nguyên giá	222		456.769.672.637	463.667.585.243
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(66.155.524.468)	(61.852.959.898)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
-Nguyên giá	225		-	-
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		581.887.797	906.822.789
-Nguyên giá	228		5.121.719.716	5.121.719.716
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.539.831.919)	(4.214.896.927)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.718.797.240	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.718.797.240	-

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.272.007.077	36.697.000.027
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	8.424.992.950
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.015.840.000	31.015.840.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(2.743.832.923)	(2.743.832.923)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.568.446.692	16.849.267.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16.568.446.692	16.849.267.824
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.187.551.760.067	2.153.270.130.319
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2016)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2016)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		280.864.535.226	856.656.130.319
I. Nợ ngắn hạn	310		(7.677.224.230)	549.661.332.711
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		26.132.917.833	38.283.213.835
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		84.188.005.350	123.429.976.825
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		(149.014.672.330)	349.973.869.140
4. Phải trả người lao động	314		11.539.633.705	13.031.830.413
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	672.079.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.910.662.189	11.206.225.260
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.566.229.023	13.064.138.238
II. Nợ dài hạn	330		288.541.759.456	306.994.797.608
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		11.560.133.578	9.049.777.765
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	342		258.298.967.500	258.298.967.500
13. Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	343		18.682.658.378	39.646.052.343
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.906.687.224.841	1.296.614.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.906.687.224.841	1.296.614.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		775.079.007.050	783.504.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		513.110.000.000	513.110.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		618.498.217.791	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.187.551.760.067	2.153.270.130.319

Người lập biểu



Hà Hoài Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Công

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Đỗ Quang Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2016
(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01		1.559.377.674.319	1.381.151.050.867	4.745.215.571.472	4.263.056.202.083
1.1. Doanh thu kinh doanh	01.1		1.546.767.878.636	1.373.925.349.818	4.709.439.188.362	4.251.120.229.818
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		12.609.795.683	7.225.701.049	35.776.383.110	11.935.972.265
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02 = 02.1 + 02.2)	02		198.595.912.648	176.477.645.454	605.304.109.090	546.202.406.324
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh (Thuế TTDB)	02.1		198.595.912.648	176.477.645.454	605.304.109.090	546.202.406.324
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần (10= 01-02)	10		1.360.781.761.671	1.204.673.405.413	4.139.911.462.382	3.716.853.795.759
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh	10.1		1.348.171.965.988	1.197.447.704.364	4.104.135.079.272	3.704.917.823.494
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		12.609.795.683	7.225.701.049	35.776.383.110	11.935.972.265
4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11		1.100.268.898.020	999.690.181.928	3.325.772.550.514	2.988.086.508.561
4.1. Chi phí kinh doanh	11.1		1.096.273.497.077	999.690.181.928	3.314.383.889.529	2.988.086.508.561
4.2. Chi phí kinh doanh khác	11.2		3.995.400.943	0	11.388.660.985	0
5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		260.512.863.651	204.983.223.485	814.138.911.868	728.767.287.198
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20.1=10.1-11.1)	20.1		251.898.468.911	197.757.522.436	789.751.189.743	716.831.314.933
5.1. LN kinh doanh khác (20.2=10.2-11.2)	20.2		8.614.394.740	7.225.701.049	24.387.722.125	11.935.972.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		11.423.563.694	6.213.749.352	23.301.494.832	12.986.289.929
8. Chi phí bán hàng	25		495.510.590	460.111.639	1.386.578.407	1.353.349.078
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		24.658.052.478	19.883.173.949	60.108.469.978	58.735.736.812
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD (30=20+(21-22)-24-26)}	30		246.782.864.277	190.853.687.249	775.945.358.315	681.664.491.237
11. Thu nhập khác	31		527.910.489	5.074.921.362	2.146.114.811	7.547.211.879
12. Chi phí khác	32		27.057.268	7.797.495	27.057.268	98.562.512
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		500.853.221	5.067.123.867	2.119.057.543	7.448.649.367
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		247.283.717.498	195.920.811.116	778.064.415.858	689.113.140.604
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		49.462.154.954	42.134.692.859	155.618.294.626	149.326.514.690
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50-51)	60		197.821.562.544	153.786.118.257	622.446.121.232	539.786.625.914

Người lập biểu


Hà Hoài Nam

Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Công



Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám đốc


Đỗ Quang Vinh

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỔ KIẾN THIẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do Hạnh phúc

Mẫu số B 03a - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22-12-2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3.458.791.672.132	3.384.074.632.031
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.134.852.265.905)	(2.192.989.705.778)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.545.734.477)	(35.215.807.574)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(99.353.216.084)	(113.239.015.994)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		550.521.321.106	446.067.967.593
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.755.532.324.225)	(1.676.989.573.477)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.970.547.453)	(188.291.503.199)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
			(11.706.113.156)	(191.774.717.927)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(175.000.000)	(1.382.099.654)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	35.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.804.781.382	6.693.601.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.629.781.382	5.346.502.090
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30)	50		(340.766.071)	(182.945.001.109)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.325.388.031.433	1.530.939.464.801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	VII.34	1.325.047.265.362	1.347.994.463.692

Người lập biểu



Hà Hoài Nam

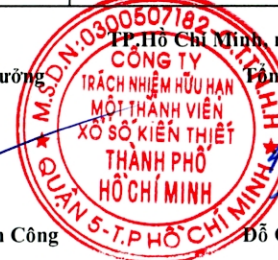
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Công

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Đỗ Quang Vinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC QUÝ III NĂM 2016



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết, In ấn
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Kỳ kế toán năm: Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01-01 và kết thúc vào ngày 31-12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng VN (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22-12-2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ TC ban hành, đúng và đủ các quy định theo chế độ kế toán Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

Báo cáo tài chính quý II năm 2016 cùng áp dụng các chính sách kế toán của Báo cáo tài chính năm 2015

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
Tính đến cuối quý II năm 2016, hoạt động kinh doanh xổ số kiến thiết của Công ty có 52 kỳ mở số, ít hơn 01 kỳ so năm trước
- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất quy mô hoặc tác động của chúng.
- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất
- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

CÔNG TY ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CTY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

QUÝ III NĂM 2016

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH		LŨY KẾ		DƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	9.356.695.569	-	835.751.405.053	837.315.488.871	2.549.703.264.642	2.546.863.103.743	12.196.856.468	-
112	Tiền gửi ngân hàng	830.031.335.864	-	1.300.714.007.886	1.271.323.818.038	3.601.315.105.587	3.657.085.680.528	774.260.760.923	-
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	489.520.453.663	-	41.897.846	-	80.124.699.002	-	569.645.152.665	-
131	Phải thu của khách hàng	195.356.274.466	132.498.025	2.068.321.284.455	2.085.146.630.254	6.051.864.364.239	5.989.945.663.766	257.295.433.564	152.956.650
133	Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	3.895.560.950	3.895.560.950	13.057.650.885	13.057.650.885	-	-
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc								
1368	Phải thu nội bộ khác	16.562.184.246	-	2.112.525.267	3.168.477.389	4.941.643.618	6.711.146.663	14.792.681.201	-
138	Phải thu khác	10.994.814.283	-	825.714.030	1.354.815.042	2.222.108.780	5.001.712.183	8.215.210.880	-
141	Tạm ứng	523.600.000	-	812.137.260.841	812.117.681.341	2.457.231.750.441	2.456.328.570.941	1.426.779.500	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	11.944.316.247	-	18.971.846.923	15.431.634.079	50.569.659.768	48.092.172.647	14.421.803.368	-
153	Công cụ, dụng cụ	337.535.413	-	710.785.673	533.663.524	2.655.627.404	2.794.443.718	198.719.099	-
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.362.300.000	-	29.595.206.341	32.426.767.341	88.063.332.096	90.176.732.096	7.248.900.000	-
155	Thành phẩm	-	-	18.791.647.341	18.791.647.341	53.778.172.096	53.778.172.096	-	-
157	Hàng gửi đi bán	2.327.225.035	-	13.230.533.874	12.879.360.000	35.989.647.659	36.169.720.000	2.147.152.694	-
158	Vé xổ số	917.494.690	-	13.635.120.000	13.230.533.874	36.398.560.000	35.989.647.659	1.326.407.031	-
211	Tài sản cố định hữu hình	463.667.585.243	-	-	7.072.912.606	175.000.000	7.072.912.606	456.769.672.637	-
213	Tài sản cố định vô hình	5.121.719.716	-	-	-	-	-	5.121.719.716	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	66.067.856.825	7.072.912.606	3.898.139.409	7.072.912.606	11.700.412.168	-	70.695.356.387
223	Đầu tư vào công ty liên kết	8.424.992.950	-	-	-	-	8.424.992.950	-	-
228	Đầu tư dài hạn khác	31.015.840.000	-	-	-	-	-	31.015.840.000	-
229	Dự phòng tổn thất tài sản	-	9.021.706.923	-	-	-	-	-	9.021.706.923
241	Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	45.454.545	-	13.718.797.240	-	13.718.797.240	-
2411	Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-	-	-
2412	Xây dựng cơ bản	-	-	45.454.545	-	13.718.797.240	-	13.718.797.240	-
2412A	Xây dựng cơ bản bộ phận XS	-	-	-	-	13.491.524.513	-	13.491.524.513	-
2412B	Xây dựng cơ bản bộ phận In	-	-	45.454.545	-	227.272.727	-	227.272.727	-
242	Chi phí trả trước	16.863.067.824	-	-	93.607.044	-	294.621.132	16.568.446.692	-
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	610.000.000	-	-	-	-	-	610.000.000	-
331	Phải trả cho người bán	14.706.458.589	38.283.213.835	67.474.054.933	66.663.354.195	223.468.320.919	219.722.075.831	6.302.407.675	26.132.917.833
333	Thuế và các khoản phải nộp NN	-	349.973.869.140	650.793.334.206	459.659.145.743	1.906.048.026.537	1.406.176.653.987	322.373.720.147	172.476.216.737
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	43.795.041.171	155.147.459.650	155.985.331.116	472.245.725.285	474.701.148.214	-	46.250.464.100
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	57.626.564.822	197.903.267.194	198.595.912.648	602.635.268.774	605.304.109.090	-	60.295.405.138
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	41.920.407.694	48.632.027.972	49.462.154.954	147.985.244.056	155.618.294.626	-	49.553.458.264
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	17.780.363.025	56.485.638.510	54.918.918.035	170.035.858.747	168.632.384.957	-	16.376.889.235
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	696.828.990	696.828.990	2.799.548.180	1.916.717.100	882.831.080	-
3338	Thuế môn bài	-	-	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
3339	Thu tài chính sau thuế TNDN	-	188.851.492.428	191.928.111.890	-	510.342.381.495	-	321.490.889.067	-
334	Phải trả người lao động	-	13.031.830.413	11.329.755.074	19.832.504.531	46.137.063.208	44.644.866.500	-	11.539.633.705
3341	Phải trả công nhân viên	-	13.031.830.413	10.632.630.074	19.135.379.531	44.145.489.208	42.653.292.500	-	11.539.633.705
3341A	Phải trả lương VCQL	-	778.285.808	418.099.747	748.495.000	2.180.225.555	1.897.935.000	-	495.995.253
3341B	Phải trả lương CB CNV	-	12.253.544.605	10.214.530.327	18.386.884.531	41.965.263.653	40.755.357.500	-	11.043.638.452
3342	Tiền cơm trưa CB.CNV	-	-	697.125.000	697.125.000	1.991.574.000	1.991.574.000	-	-
335	Chi phí phải trả	-	672.079.000	-	-	672.079.000	-	-	-
336	Phải trả nội bộ	-	16.562.184.246	3.168.477.389	2.112.525.267	6.711.146.663	4.941.643.618	-	14.792.681.201
338	Phải trả, phải nộp khác	3.980.505.715	11.206.225.260	57.418.189.762	58.000.756.194	177.038.500.291	177.862.559.490	3.860.883.445	11.910.662.189
3382	Kinh phí công đoàn	-	44.963.550	92.053.916	118.237.436	365.473.718	343.386.888	-	22.876.720
3383	Bảo hiểm xã hội	22.268.130	-	1.667.361.411	1.669.805.592	5.099.822.445	5.124.534.756	-	2.444.181
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	278.667.026	278.886.363	839.981.756	840.201.093	-	219.337

SỐ TK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐƯ ĐẦU NĂM		PHÁT SINH		LŨY KẾ		ĐƯ CUỐI NĂM	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	123.859.074	123.988.224	372.591.628	372.720.778	-	129.150
3388	Phải trả, phải nộp khác	3.958.237.585	11.161.261.710	55.256.248.335	55.809.838.579	170.360.630.744	171.181.715.975	3.860.883.445	11.884.992.801
344	Nhận ký quỹ, ký cược	-	9.049.777.765	-	1.234.683.870	-	2.510.355.813	-	11.560.133.578
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	13.064.138.238	3.248.835.206	1.583.033.760	9.564.237.656	4.066.328.441	76.602.111	7.642.831.134
3531	Quỹ khen thưởng	-	4.042.857.921	2.068.004.418	453.843.504	4.520.979.800	1.579.161.376	76.602.111	1.177.641.608
3532	Quỹ phúc lợi	-	8.939.705.317	1.062.405.788	1.010.765.256	4.843.257.856	2.368.742.065	-	6.465.189.526
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Cty	-	81.575.000	118.425.000	118.425.000	200.000.000	118.425.000	-	-
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng	-	258.298.967.500	-	-	-	-	-	258.298.967.500
356	Quỹ Phát triển Khoa học và Công Nghệ	-	39.646.052.343	4.617.884.246	-	20.963.393.965	-	-	18.682.658.378
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	783.504.000.000	-	-	8.424.992.950	-	-	775.079.007.050
414	Quỹ đầu tư phát triển	-	513.110.000.000	-	-	-	-	-	513.110.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	-	-	1.684.608.760	197.821.562.544	3.947.903.441	622.446.121.232	-	618.498.217.791
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	-	-	1.684.608.760	197.821.562.544	3.947.903.441	622.446.121.232	-	618.498.217.791
4212A	Lợi nhuận về truyền thống	-	-	-	179.782.562.531	-	578.920.441.502	-	578.920.441.502
4212B	Lợi nhuận khác	-	-	-	9.462.875.461	-	20.067.598.590	-	20.067.598.590
4212I	Lợi nhuận ngành in	-	-	1.684.608.760	1.684.608.760	3.947.903.441	3.947.903.441	-	-
4212VP	Lợi nhuận cho thuê văn phòng	-	-	-	6.891.515.792	-	19.510.177.699	-	19.510.177.699
511	Doanh thu	-	-	1.559.377.674.319	1.559.377.674.319	4.745.215.571.472	4.745.215.571.472	-	-
5111	Doanh thu xổ số	-	-	1.522.568.663.636	1.522.568.663.636	4.640.664.836.362	4.640.664.836.362	-	-
5112	Doanh thu in	-	-	24.199.215.000	24.199.215.000	68.774.352.000	68.774.352.000	-	-
5118	Doanh thu cho thuê văn phòng	-	-	12.609.795.683	12.609.795.683	35.776.383.110	35.776.383.110	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	11.423.563.694	11.423.563.694	23.301.494.832	23.301.494.832	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	10.095.012.765	10.095.012.765	28.271.764.170	28.271.764.170	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	4.673.534.686	4.673.534.686	13.984.318.705	13.984.318.705	-	-
625	Chi phí trả thưởng	-	-	810.801.900.000	810.801.900.000	2.452.424.100.000	2.452.424.100.000	-	-
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	-	-	266.679.949.736	266.679.949.736	808.181.617.433	808.181.617.433	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	6.859.253.033	6.859.253.033	20.390.261.306	20.390.261.306	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	22.787.048.284	22.787.048.284	65.166.833.081	65.166.833.081	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	495.510.590	495.510.590	1.386.578.407	1.386.578.407	-	-
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	24.658.052.478	24.658.052.478	60.108.469.978	60.108.469.978	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	527.910.489	527.910.489	2.146.114.811	2.146.114.811	-	-
811	Chi phí khác	-	-	27.057.268	27.057.268	27.057.268	27.057.268	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	49.462.154.954	49.462.154.954	155.618.294.626	155.618.294.626	-	-
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	49.462.154.954	49.462.154.954	155.618.294.626	155.618.294.626	-	-
8211A	Chi phí thuế TNDN hiện hành (XS)	-	-	44.945.640.633	44.945.640.633	144.730.110.375	144.730.110.375	-	-
8211B	Chi phí thuế TNDN hiện hành (khác)	-	-	2.365.718.866	2.365.718.866	5.016.899.648	5.016.899.648	-	-
8211I	Chi phí thuế TNDN hiện hành (In)	-	-	427.916.507	427.916.507	993.740.177	993.740.177	-	-
8211VP	Chi phí thuế TNDN hiện hành (VP)	-	-	1.722.878.948	1.722.878.948	4.877.544.426	4.877.544.426	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	1.372.733.235.854	1.372.733.235.854	4.165.359.072.025	4.165.359.072.025	-	-
911A	Xác định kết quả kinh doanh XS	-	-	1.323.972.750.988	1.323.972.750.988	4.035.360.727.272	4.035.360.727.272	-	-
911B	Xác định kết quả kinh doanh khác	-	-	11.828.594.327	11.828.594.327	25.084.498.238	25.084.498.238	-	-
911C	Xác định kết quả kinh doanh In	-	-	24.322.094.856	24.322.094.856	69.137.463.405	69.137.463.405	-	-
911VP	Xác định kết quả kinh doanh cho thuê VP	-	-	12.609.795.683	12.609.795.683	35.776.383.110	35.776.383.110	-	-
	Tổng cộng	2.121.624.399.513	2.121.624.399.513	10.066.190.161.357	10.066.190.161.357	29.993.439.508.807	29.993.439.508.807	2.519.593.947.056	2.519.593.947.056

Người lập biểu



Hà Hoài Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Công



Báo cáo lập ngày 19 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám đốc

Phan Thị Sang